

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST

Ngày 29/5/2019

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bích

2. Ông Trần Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 29/5/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXX-ST ngày 22/4/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 10/2019/QĐ-ST ngày 10/5/2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Khu , phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

-Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động ở Nhật Bản).

Địa chỉ cuối cùng ở Việt Nam: Thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 31/01/2019 Nguyên đơn anh Nguyễn Hữu Đ trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị M kết hôn ngày 27/01/2010, trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn chị M về nhà chồng làm dâu ở chung cùng gia đình chồng. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng khoảng tháng 3/2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Anh và chị M thường xuyên cãi nhau. Khoảng tháng 4/2011 thì chị M bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Kể từ khi chị M về nhà bố mẹ đẻ ở anh có nhiều lần gọi chị M về đoàn tụ nhưng chị M không về. Đến tháng 5/2015 thì chị M về nhà anh xin tách hộ khẩu để đi Nhật Bản lao động. Kể từ khi chị M đi Nhật Bản thì vợ chồng cũng không còn quan tâm đến nhau. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn chị M.

-Về con chung: Anh và chị M không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

-Về tài sản, công nợ: Anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh Đ còn trình bày: Hiện nay chị M vẫn lao động tại Nhật Bản, anh có gọi điện thoại liên lạc xin địa chỉ cụ thể của chị nhưng chị cố tình giấu địa chỉ, không cung cấp cho anh nên anh không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị M ở Nhật Bản cho Tòa án được, anh chỉ cung cấp được địa chỉ cuối cùng của chị M ở Việt Nam là tại thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh đề nghị Tòa án xác minh và yêu cầu bố mẹ chị M là ông Nguyễn Xuân T và mẹ là bà Nguyễn Thị M, trú tại: Thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang cung cấp thông tin và địa chỉ cụ thể của chị M ở Nhật Bản cho Tòa án.

Do anh đi làm ăn xa và do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị M được. Anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị M.

Bị đơn chị Nguyễn Thị M hiện đang lao động tại Nhật Bản: Ngày 25/2/2019 và ngày 04/3/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với bố đẻ của chị M là ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1957, trú tại: Thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu ông Tùng thông báo cho chị M biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Hữu Đ và chị Nguyễn Thị M; Yêu cầu chị M viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu ông Tùng cung cấp địa chỉ cụ thể của chị M ở Nhật Bản. Tuy nhiên, qua 2 lần làm việc ông T vẫn giữ nguyên quan điểm là chị M ở Nhật Bản vẫn thường xuyên liên lạc về cho ông nhưng ông không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị M ở Nhật Bản cho Tòa án vì đây là việc cá nhân của chị M, đồng thời ông cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị M biết để chị M gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị M gửi về.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Hữu Đ vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt). Chị Nguyễn Thị M vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Đ, Biên bản làm việc với bố đẻ của chị M là ông Nguyễn Xuân T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử; nguyên đơn anh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị M không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã miết yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị M, căn cứ vào công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao xử vắng mặt chị M là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu Đ. Xử cho anh Nguyễn Hữu Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị M. Anh Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Hữu Đ là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Đ.

Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị M vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với bố đẻ của chị M là ông Nguyễn Xuân T để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu ông T thông báo cho chị M biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Hữu Đ và chị Nguyễn Thị M; Yêu cầu chị M viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu ông T cung cấp địa chỉ cụ thể của chị M ở Nhật Bản. Ông Nguyễn Xuân T bố đẻ chị M trình bày: chị M vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà ông T vẫn không chịu cung cấp địa chỉ, tin tức của chị M cho Tòa án cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị M biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị M theo thủ tục chung.

[2]. Về thẩm quyền: Anh Nguyễn Hữu Đ là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh chị Nguyễn Thị M, chị M hiện đang lao động tại Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 7003/A08 - P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 26/12/2019 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), thì chị M xuất cảnh ba lần, lần gần đây nhất là ngày 06/01/2018 hiện chưa có

thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của chị M ở Việt Nam là: thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Hữu Đ đối với chị Nguyễn Thị M Hội đồng xét xử thấy: Anh Đ và chị M kết hôn ngày 27/01/2010, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Đây là hôn nhân hợp pháp. Theo anh Đ trình bày: Sau khi kết hôn chị M về nhà anh làm dâu ở chung cùng gia đình anh. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng khoảng tháng 3/2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Anh chị thường xuyên cãi nhau. Khoảng tháng 4/2011 thì chị M bỏ về nhà đẻ ở. Kể từ khi chị M về nhà bố mẹ đẻ ở anh có nhiều lần gọi chị M về đoàn tụ nhưng chị M không về. Đến tháng 5/2015 thì chị M về nhà anh xin tách hộ khẩu để đi Nhật Bản lao động. Kể từ khi chị M đi Nhật Bản thì vợ chồng cũng đã không còn quan tâm đến nhau.

Qua xác minh địa phương (Biên bản xác minh ngày 17/4/2019, Bút lục 53) thì thấy: Anh Đ và chị M kết hôn năm 2010. Chị M có sinh sống ở nhà chồng một thời gian ngắn, rồi hai bên mâu thuẫn, cãi nhau. Địa phương có đến hòa giải nhưng không có kết quả. Sau đó chị M có bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, không ở nhà chồng nữa. Sau đó địa phương có nghe thông tin là chị M đã đi nước ngoài. Nay, anh Đ xin ly hôn chị M, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Như vậy, quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng chị M vẫn bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, sau đó chị M đi lao động tại Nhật bản. Từ năm 2015 đến nay anh Đ và chị M không ai quan tâm đến ai. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Đ và chị M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 53, khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu của anh Đ, xử cho anh Đ được ly hôn chị M.

[4]. Về con chung: Anh Đ chị M không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản, công nợ: Anh Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Nguyễn Hữu Đ phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã

nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Đ đã nộp đủ.

[7]. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Hữu Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị M.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Hữu Đ phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000163 ngày 30/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Đ đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Hữu Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Nguyễn Thị M hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND phường K; thành phố B, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

